

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-01-2024

V/v: “ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Mai Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Tám;
2. Bà Đỗ Thị Linh Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam** tham gia phiên tòa: bà Hồ Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 175/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về “ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị Lan A, sinh năm 1982. *Vắng mặt*

- Bị đơn: anh Văn T, sinh năm 1973. *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: thôn B, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/9/2023, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Trần Thị Lan A trình bày:*

Về hôn nhân: chị và anh Văn T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 11/4/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân 11 năm. Nay chị thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: có 01 con chung tên là Văn Ngọc B, sinh ngày 23/11/2007. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con đến tuổi thành niên. Chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Đối với bị đơn - anh Văn T: từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T, nhưng anh T vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lan A.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ: nguyên đơn - chị Trần Thị Lan A nộp 01 bản sao trích lục kết hôn; 01 bản sao giấy khai sinh; 01 bản phô tô căn cước công dân; 01 xác nhận thông tin cư trú. Tòa án thu thập: 01 biên bản xác minh ngày 12/10/2023, Ủy ban nhân dân xã Quế Xuân cho biết: “*anh T và chị A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quế Xuân 1. Nhưng hiện nay, anh T và chị A không còn sống chung với nhau nên địa phương không rõ nguyên nhân mâu thuẫn và điều kiện nuôi con của vợ chồng chị A và anh T*” và biên bản xác minh ngày 12/10/2023, Công an xã Quế Xuân 1 cho biết “*Anh Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Hiện anh T không có mặt tại địa phương, anh đi làm ăn ở địa phương khác nhưng vẫn thường đi về lại địa phương*”.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lan A.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh Văn T có nơi cư trú tại thôn B, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Chị Trần Thị Lan A yêu cầu ly hôn với anh Văn T và được trực tiếp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “*ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Trần Thị Lan A có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn – anh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: chị Trần Thị Lan A và anh Văn T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 11/4/2006 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo chị A, sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân 11 năm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị A. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: chị A và anh T có 01 con chung tên là Văn Ngọc B, sinh ngày 23/11/2007. Khi ly hôn, chị A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không có ý kiến về yêu cầu nuôi con của chị A, thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Hơn nữa, chị A đang là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, cháu B có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, cần giao cháu Văn Ngọc B cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị Trần Thị Lan A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lan A đối với anh Văn T về việc *"ly hôn và tranh chấp về nuôi con"*.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị Lan A và anh Văn T.

2. Về con chung: 01 con chung tên là Văn Ngọc B, sinh ngày 23/11/2007.

Giao cháu Văn Ngọc B cho chị Trần Thị Lan A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị A không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Trần Thị Lan A phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị A đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012393 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Xuân 1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 11/4/2006);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Mai Loan**